

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 78/2020/TLST- HNGĐ, ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị C – Sinh năm: 1971.

Nơi ĐKKHKT: thôn X, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Họ và tên người bị kiện: Nguyễn Ngọc M – Sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 144, 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; 57; 58; 68; 69; 70; 71; 72; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và Điều 119 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, 19, 26 và Điều 27 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện và hoà giải thành ngày 11/8/2020 là tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Lê Thị C và anh Nguyễn Ngọc M.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân:* Chị Lê Thị C và anh Nguyễn Ngọc M đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Anh, chị kết hôn với nhau vào năm 1996 và có với nhau 01 con chung, là cháu Nguyễn Thanh L. Đến năm 2003 vợ chồng ly hôn theo Quyết định số 05, ngày 4 tháng 5 năm 2003 của Tòa án nhân dân huyện N. Tuy nhiên, đến năm 2004 anh, chị quay về đoàn tụ với nhau và đã đến UBND xã B, huyện N đăng ký kết hôn lại, theo giấy chứng nhận kết hôn số 118, ngày 08/4/2004 do UBND xã B, huyện N cấp trên cơ sở hoàn toàn nguyện, không ai bị ép buộc hay lừa dối. Quá trình chung sống với nhau giữa chị C và anh M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xúc phạm nhau nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cả chị C và anh M đều thống nhất thỏa thuận, thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Chị Lê Thị C và anh Nguyễn Ngọc M đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Trong quá trình chung sống vợ chồng không ai có con riêng và có với nhau 02 con chung. Cháu thứ nhất: Nguyễn Thanh L – Giới tính: Nữ - Sinh năm: 21/10/1998. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì và hiện nay cháu đã đủ tuổi trưởng thành nên việc ở với ai là quyền của cháu; Cháu thứ hai: Nguyễn Ngọc M1 – Giới tính: Nam - Sinh năm: 21/10/2005. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Chị Lê Thị C, anh Nguyễn Ngọc M và cháu Nguyễn Ngọc M1 đều có ý kiến chung, thống nhất là: Giao cháu Nguyễn Ngọc M1 – Sinh năm: 21/10/2005 cho chị Lê Thị C (Mẹ đẻ) trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Anh Nguyễn Ngọc M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/9/2020, cho đến khi cháu M1 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh Nguyễn Ngọc M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được phép ngăn cản anh thực hiện quyền này và anh có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản và các nghĩa vụ chung*: Chị Lê Thị C và anh Nguyễn Ngọc M đều có ý kiến chung và cùng thống nhất: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- *Về án phí*: Chị Lê Thị C và anh Nguyễn Ngọc M đều có ý kiến chung và cùng thống nhất: Chị Lê Thị C phải chịu 150.000 đồng tiền án phí DS- HNGĐ sơ thẩm nhưng hiện tại chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai thu tiền số AA/2017/0003495, ngày 23 tháng 4 năm 2020 nên chị được nhận lại 150.000 đồng tiền đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Anh Nguyễn Ngọc M phải chịu án phí 150.000 đồng tiền án phí DSST không giá ngạch vì là người phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THA DS huyện N;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- UBND xã B, huyện N;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Công Tuấn

